

Số: *2631*/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày *12* tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiếp tục thực hiện Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn; số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ: số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020; số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/2/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 ban hành quy định thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP); số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016 ban hành hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); số 1003/QĐ-BNN ngày 13/5/2014 phê duyệt đề án nâng cao giá trị gia tăng trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch; số 1016/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014 ban hành kế hoạch hành động thực hiện đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm sản trong chế biến và giảm tổn

thất sau thu hoạch; số 245/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16/01/2019 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 199/2019/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ ý kiến Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp các thành viên UBND tỉnh ngày 9/11/2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 238/TT-SNN ngày 09/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiếp tục thực hiện Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025”, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Hình thành các chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, có năng lực cạnh tranh đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, định hướng sản xuất xuất khẩu; tập trung mở rộng phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh đảm bảo an toàn thực phẩm, hỗ trợ chứng nhận sản phẩm để được chứng nhận OCOP, trong đó ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục duy trì, nâng cấp, giám sát, phát triển khoảng 30-40 chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm ra ngoài thị trường đã thực hiện từ giai đoạn 2016-2020.

- Xây dựng khoảng 40-50 mô hình có năng lực trong sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh đa dạng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

- Hỗ trợ công nghệ, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị, hạ tầng phục vụ sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản, sơ chế, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ nông lâm thủy sản khoảng 30-40 mô hình.

- Tiếp tục thực hiện việc cấp mới, duy trì, mở rộng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: VietGAP, VietGAHP, theo hướng hữu cơ, chứng nhận hữu cơ; hệ thống quản lý chất lượng trong sơ chế, thu gom, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo hướng hoặc cấp chứng nhận HACCP, ISO, GMP, SSOP cho khoảng 60-70 mô hình tham gia.

- Xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá sản phẩm đảm bảo an toàn từ 02-03 nhóm ngành hàng trong năm đến với người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

- Đào tạo tập huấn khoảng 60-70 tổ chức, cá nhân, hợp tác xã/năm là chủ cơ sở, người lao động sản xuất, thu gom, thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm tham gia các quy định về an toàn thực phẩm. *đ*

2. Nội dung và kế hoạch thực hiện

2.1. Chọn lựa mô hình tham gia chuỗi

- Lựa chọn các mô hình có địa điểm nằm trong vùng quy hoạch hoặc là sản phẩm thực phẩm chủ lực của địa phương.

- Các mô hình sản xuất, tiêu thụ rau, quả tươi có quy mô từ 3ha trở lên; chuỗi thực vật khác (lúa, nghệ...) có quy mô từ 5ha trở lên; chuỗi thực phẩm thịt, sản phẩm thực phẩm từ động vật có quy mô từ 200 con thương phẩm/cơ sở trở lên (đối với lợn thịt), từ 2.500 con/năm (đối với gia cầm), từ 25 con trở lên (đối với bò thịt, bò sữa...), Ong; chuỗi thực phẩm thủy sản quy mô từ 5ha hoặc 5 lồng nuôi trở lên.

2.2. Hỗ trợ công nghệ, thiết bị và hạ tầng

- Hỗ trợ nhà lưới, nhà màng, nhà kính với tổng diện tích khoảng 10.000 - 12.000m².

- Hỗ trợ đường điện hạ thế cho khoảng 30-40 vùng sản xuất.

- Hệ thống cấp, thoát nước phục vụ sản xuất nuôi trồng, sơ chế, chế biến thực phẩm của chuỗi khoảng 40-50 cơ sở.

- Hỗ trợ xử lý chất thải bảo vệ môi trường cho 50-60 cơ sở sản xuất nuôi trồng, sơ chế, chế biến thực phẩm của chuỗi.

- Hỗ trợ các trang thiết bị, hạ tầng, công nghệ cho 30-40 cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo chuỗi.

2.3. Tư vấn, chứng nhận, duy trì, mở rộng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng kiểm soát các điểm tới hạn các mối nguy gây mất an toàn thực phẩm

- Hỗ trợ tư vấn, đánh giá, chứng nhận, duy trì, mở rộng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: VietGAP, VietGAHP...; tư vấn, đánh giá theo hướng hữu cơ, hữu cơ cho 55-60 vùng, tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.

- Tư vấn, hướng dẫn, đánh giá, chứng nhận điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, hướng dẫn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng kiểm soát các điểm có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm: GMP, SSOP, HACCP, ISO...; công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cho khoảng 5-10 tổ chức, cá nhân.

2.4. Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm

- Tư vấn, hỗ trợ tem, bao bì chứa đựng sản phẩm để phù hợp tiêu dùng, nhận diện sản phẩm đảm bảo an toàn.

- Hỗ trợ xây dựng và duy trì cấp mã vùng, mã vạch, logo, nhãn hiệu phục vụ tiêu thụ nội địa, định hướng xuất khẩu.

- Hàng năm kết hợp truyền thông từ 02-03 chuỗi quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm; xúc tiến tiêu thụ sản phẩm kết nối cung cầu tham gia các hội chợ, chương trình quảng bá sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

- Giám sát chất lượng sản phẩm, tư vấn công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo quy định, chứng nhận sản phẩm thực phẩm chuỗi an toàn. *g*

2.5. Đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, thăm quan học tập

- Tập huấn, bồi dưỡng cho khoảng 60 - 70 tổ chức, cơ sở, hợp tác xã/năm cho người lao động về xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ, kiểm soát thực phẩm tại các công đoạn sản xuất trong chuỗi; quy phạm thực hành sản xuất, chương trình quản lý chất lượng (HACCP, GMP, SSOP...).

- Hội thảo đầu bờ, sơ kết 02-04 cuộc/năm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

- Tham quan học tập kinh nghiệm 01 cuộc/năm cho các cơ sở, người lao động, cán bộ quản lý địa phương, mô hình.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025

4. Các giải pháp

4.1. Giải pháp kỹ thuật

- Chọn địa điểm, mô hình là vùng sản xuất tập trung, chuyên canh ổn định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư có trọng tâm để xây dựng và phát triển mô hình sản xuất thực phẩm theo chuỗi đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Lấy mẫu kiểm tra đánh giá điều kiện vùng sản xuất (mẫu đất, nước, vật tư nông nghiệp, mẫu phẩm...) để phân tích đánh giá tiêu chí an toàn, an toàn thực phẩm.

- Hướng dẫn, tư vấn, kiểm tra, đánh giá, chứng nhận các tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, tư vấn hướng dẫn thực hiện theo hướng hữu cơ, chứng nhận hữu cơ, điều kiện đảm bảo an toàn, HACCP, ISO, GMP, SSOP.

4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất (nhà lưới, nhà màng, hệ thống tưới, xử lý chất thải...)

- Ứng dụng công nghệ, trang thiết bị, nhà xưởng trong sơ chế, đóng gói, chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm.

4.3. Giải pháp xúc tiến thương mại, quảng bá tiêu thụ sản phẩm

- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Gắn tem, mã vùng, địa chỉ sản xuất thực hiện truy xuất sản phẩm.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, các tỉnh thành, cơ quan chức năng, hệ thống cửa hàng bán thực phẩm an toàn, siêu thị trên địa bàn thành phố và các tỉnh lân cận để giới thiệu quảng bá sản phẩm.

- Tổ chức cho các mô hình tham gia hội chợ trong và ngoài tỉnh.

- Tư vấn hướng dẫn các sản phẩm của mô hình được chứng nhận đơn vị, sản phẩm đạt OCOP của huyện, tỉnh, toàn quốc, xuất khẩu.

- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Trung ương, của tỉnh, Báo Hưng Yên... truyền thông, quảng bá sản phẩm.

4.4. Tăng cường quản lý, giám sát, tư vấn chứng nhận chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm an toàn.

- Thực hiện lấy mẫu giám sát chất lượng sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường.

- Kiểm tra đánh giá hồ sơ, điều kiện thực tế theo quy định về sản xuất thực phẩm hỗ trợ xác nhận sản phẩm theo chuỗi.

5. Nguồn kinh phí, chính sách hỗ trợ thực hiện Đề án

5.1. Kinh phí:

Tổng kinh phí thực hiện: 73.282.000.000đ; Trong đó:

- Ngân sách tỉnh (từ nguồn sự nghiệp kinh tế) hỗ trợ: 38.913.000.000đ.

- Vốn đối ứng của nhân dân và các nguồn vốn hợp pháp khác: 34.369.000.000đ.

5.2. Phân kỳ đầu tư

ĐVT: 1.000đ

Vốn \ Năm	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng 2021-2025
Tổng nhu cầu vốn	12.109.500	13.973.000	14.939.000	15.165.000	17.095.500	73.282.000
Ngân sách tỉnh	6.376.500	7.303.000	7.831.000	8.237.000	9.165.500	38.913.000
Vốn đối ứng	5.733.000	6.670.000	7.108.000	6.928.000	7.930.000	34.369.000

(Chi tiết phụ biểu kèm theo)

5.3. Chính sách hỗ trợ

a) Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh

- Điều tra cơ bản, khảo sát, phân tích mẫu phẩm theo quy định (mức hỗ trợ 100%).

- Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo tập huấn, hội nghị đầu bờ, sơ kết.

b) Hỗ trợ công nghệ, thiết bị và hạ tầng

- Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng công trình: hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính; Hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống đường điện hạ thế.

- Hỗ trợ 50% kinh phí hệ thống xử lý chất thải bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản... sản phẩm thực phẩm (100% kinh phí).

- Hỗ trợ các trang thiết bị, hạ tầng phục vụ sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn (mức hỗ trợ không quá 350 triệu đồng/tổ chức, cá nhân).

c) Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm

- Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, chứng nhận, duy trì, mở rộng VietGAP, VietGAHP, theo hướng hữu cơ, hữu cơ, HACCP, ISO, GMP, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn túi, bao bì chứa sản phẩm; tem nhãn nhận diện sản phẩm, máy in tem quản lý, xây dựng logo, nhãn hiệu; xây dựng thương hiệu sản phẩm sản phẩm.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, công bố tiêu chuẩn chất lượng, giám sát chất lượng sản phẩm điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, xác nhận sản phẩm chuỗi. ✍

- Hỗ trợ 100% kinh phí truyền thông, quảng bá sản phẩm, gian hàng giới thiệu tiêu thụ sản phẩm, tham gia hội chợ, vận chuyển, thuê gian hàng, trang trí.

d) *Hỗ trợ khác*: Hỗ trợ 100% kinh phí hỗ trợ công tác phí cho cán bộ tham gia thực hiện Đề án; thuê chuyên gia, thuê cán bộ kỹ thuật giúp việc cho Ban quản lý, Tổ kỹ thuật giúp việc, tham quan học tập kinh nghiệm, xăng xe, các chi phí khác theo quy định của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thành lập Ban quản lý Đề án để quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện.
- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch hàng năm, tổ chức triển khai thực theo đúng quy định.
- Hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường Đại học, các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong sản xuất, kinh doanh để ứng dụng, chuyển giao công nghệ, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm.
- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên, Báo Hưng Yên và các cơ quan truyền thông khác thông tin, phổ biến, tuyên truyền kết quả của Đề án tới cán bộ kỹ thuật và nông dân biết, áp dụng.
- Chỉ đạo và giao Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản là đơn vị tham mưu triển khai thực hiện các nội dung Đề án.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hàng năm thực hiện Đề án đảm bảo các mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch; phối hợp xây dựng hướng dẫn thực hiện các trình tự, thanh quyết toán kinh phí đảm bảo đúng quy định hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn vốn, xây dựng kế hoạch cấp kinh phí hàng năm để thực hiện Đề án; tham mưu UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách nhằm huy động, thu hút các nguồn lực đầu tư để phát triển sản xuất an toàn.

4. Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hỗ trợ xúc tiến tiêu thụ sản phẩm thực phẩm nông lâm sản và thủy sản.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong quản lý ban hành các quy chuẩn về chất lượng sản phẩm; quản lý mã số, mã vạch đối với sản phẩm; phối hợp trong quản lý chứng nhận chỉ dẫn địa lý, bảo hộ hỗ trợ sản phẩm thực phẩm, sản phẩm chủ lực, đặc sản trên địa bàn tỉnh.

6. Các sở, ban, ngành, đoàn thể khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ quản lý, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến cho mọi

người dân về lợi ích, hiệu quả xây dựng chuỗi sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Truyền truyền các chủ trương, chính sách sản xuất thực phẩm an toàn. Giới thiệu quảng bá các mô hình, các chuỗi sản phẩm được quản lý kiểm soát chất lượng; các mô hình sản xuất có hiệu quả.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về ứng dụng công nghệ vào sản xuất, chế biến các sản phẩm thực phẩm nông sản thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc các mô hình sản xuất thực phẩm an toàn làm nền tảng nhân rộng trên địa bàn tỉnh các ngành hàng, sản phẩm trên địa bàn, các chủ trương chính sách của tỉnh trong xây dựng phát triển Đề án.

Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng về kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Kho bạc Nhà nước Hưng Yên, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hưng Yên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^{TTuần}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thế Cử

Bảng tổng hợp kinh phí triển khai giai đoạn 2021-2025*Đơn vị tính: 1.000đ*

TT	Nội dung triển khai	Thành tiền	Chia theo nguồn vốn		
			Ngân sách tỉnh	Vốn đối ứng	Nguồn khác
1	Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh	5.433.600	5.433.600		
2	Hỗ trợ hạ tầng, trang thiết bị	49.472.000	15.282.000	34.369.000	
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm	16.403.300	16.403.300		
4	Kinh phí Ban quản lý Đề án	1.794.100	1.794.100		
Cộng		73.282.000	38.913.000	34.369.000	

8